

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SCT ngày / 5 /2025 của Sở Công Thương)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc	
					Văn phòng Sở	Trung tâm Khuyến công và XTTM
1	2	3	4	5=4-3	6	7
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	1.128.112.000	1.128.112.000	0	1.128.112.000	
1	Lệ phí	0	0	0	0	
1	Lệ phí cấp đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	0	0	0	0	
2	Phí	1.128.112.000	1.128.112.000	0	1.128.112.000	
	Phí thẩm định cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	67.750.000	67.750.000	0	67.750.000	
	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	20.700.000	20.700.000	0	20.700.000	
	Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	97.350.000	97.350.000	0	97.350.000	
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	36.640.000	36.640.000	0	36.640.000	
	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư dự án	13.139.000	13.139.000	0	13.139.000	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc	
					Văn phòng Sở	Trung tâm Khuyến công và XTTM
	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	892.533.000	892.533.000	0	892.533.000	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	1.003.523.202	1.003.523.202	0	1.003.523.202	
1	Chi quản lý hành chính	1.003.523.202	1.003.523.202	0	1.003.523.202	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.003.523.202	1.003.523.202	0	1.003.523.202	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	175.141.200	175.141.200	0	175.141.200	
1	Lệ phí	0	0	0	0	
1	Lệ phí cấp đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	0	0	0	0	
2	Phí	175.141.200	175.141.200	0	175.141.200	
	Phí thẩm định cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	6.775.000	6.775.000	0	6.775.000	
	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	6.210.000	6.210.000	0	6.210.000	
	Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	48.675.000	48.675.000	0	48.675.000	
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	3.664.000	3.664.000	0	3.664.000	
	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư dự án	1.313.900	1.313.900	0	1.313.900	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc	
					Văn phòng Sở	Trung tâm Khuyến công và XTTM
	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	108.503.300	108.503.300	0	108.503.300	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	24.403.245.006	24.403.245.006	0	13.837.657.002	10.565.588.004
I	Nguồn ngân sách trong nước	24.403.245.006	24.403.245.006	0	13.837.657.002	10.565.588.004
1	Chi quản lý hành chính	9.481.448.087	9.481.448.087	0	9.481.448.087	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.189.846.000	7.189.846.000	0	7.189.846.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.291.602.087	2.291.602.087	0	2.291.602.087	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	326.764.100	326.764.100	0	326.764.100	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	326.764.100	326.764.100	0	326.764.100	
3	Chi hoạt động kinh tế	13.843.832.819	13.843.832.819	0	3.278.244.815	10.565.588.004
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.849.768.823	1.849.768.823	0		1.849.768.823
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.994.063.996	11.994.063.996	0	3.278.244.815	8.715.819.181
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	751.200.000	751.200.000	0	751.200.000	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	751.200.000	751.200.000	0	751.200.000	